TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2025/HNGĐ-ST
Ngày 16-12-2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Phi Hùng

Ông Hồ Quốc Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 16 tháng 12 năm 2025 tại Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 191/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2025 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXX-ST ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N; Sinh năm 1984 (có yêu cầu xin vắng)
Địa chỉ cư trú: Ấp 3, xã TL, tỉnh Cà Mau.
Chỗ ở hiện nay: Ấp TP 2, xã T, tỉnh Cà Mau.
- *Bị đơn:* Ông Trần Văn Ng; Sinh năm 1981 (vắng mặt)
Địa chỉ cư trú: Ấp 3, xã TL, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 16/6/2025 của bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Bà N và ông N tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TLĐ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 01/7/2008. Thời gian chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong lối sống, thường xuyên cự cải nhau, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Vì vậy, bà N yêu cầu ly hôn với ông Ng.

Thời gian chung sống bà N và ông Ng có con chung tên Trần Khởi M, sinh ngày 06/6/2002 (giới tính nam) và Trần Bé T, sinh ngày 09/9/2005 (giới tính nữ).

Hiện nay con chung đã trưởng thành N bà N không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung, nợ chung không có N bà N không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn Ng. Do ông bà chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định N đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; Ông Ng có địa chỉ cư trú tại ấp 3, xã TL, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Ng nhưng ông Ng không có văn bản ý kiến về yêu cầu của bà N và vắng mặt tại các lần xét xử không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Ng theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bà N có yêu cầu xin vắng mặt N Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà N và ông Ng tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TLĐ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 01/7/2008. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông bà đã tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 của luật hôn nhân và gia đình N được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được N bà N yêu cầu ly hôn với ông Ng. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tổ chức hòa giải để ông bà có điều kiện gặp nhau thỏa thuận đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả do ông Ng vắng mặt tại phiên hòa giải, xét xử không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử lý cho bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn Ng được ly hôn.

[4] Thời gian chung sống bà N và ông Ng có con chung tên Trần Khởi M, sinh ngày 06/6/2002 (giới tính nam) và Trần Bé T, sinh ngày 09/9/2005 (giới tính

nữ). Do con chung đã trưởng thành N bà N không yêu cầu giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xét là phù hợp.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N xác định thời gian chung sống ông bà không có tài sản chung, nợ chung không có N không yêu cầu giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 của luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn Ng được ly hôn.

2.Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đ *(Ba trăm nghìn đồng).* Vào ngày 16 tháng 6 năm 2025 bà N có dự nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0022460 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

3. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phi Hùng – Hồ Quốc Văn **Nguyễn Kiều Trang**